BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1459 /QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 03 thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế Bộ, Cơ quan, Thủ trưởng các Tổng cục, vụ, cục, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ;
- Website Bộ Tài chính;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Lưu: VT, TCHQ.(70)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1459 /QĐ-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
Thủ tục hành chính cấp Chi cục Hải quan (03 thủ tục)			
1	Thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh thực hiện qua Cơ chế một cửa quốc gia	Hải quan	- Chi cục Hải quan cửa khẩu. - Cảng vụ hàng không. - Công an cửa khẩu. - Cơ quan kiểm dịch động vật. - Cơ quan kiểm dịch thực vật. - Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới.
2	Thủ tục đối với tàu bay nhập cảnh thực hiện qua Cơ chế một cửa quốc gia	Hải quan	- Chi cục Hải quan cửa khẩu. - Cảng vụ hàng không. - Công an cửa khẩu. - Cơ quan kiểm dịch động vật. - Cơ quan kiểm dịch thực vật. - Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới.
3	Thủ tục đối với tàu bay quá cảnh thực hiện qua Cơ chế một cửa quốc gia	Hải quan	- Chi cục Hải quan cửa khẩu. - Cảng vụ hàng không. - Công an cửa khẩu. - Cơ quan kiểm dịch động vật. - Cơ quan kiểm dịch thực vật. - Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN II: NỘI DUNG CHI TIẾT TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Thủ tục hành chính cấp Chi cục Hải quan

1. Thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh thực hiện qua Cơ chế một cửa quốc gia

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1:

* Người làm thủ tục khai báo theo phương thức điện tử các thông tin hoặc chứng từ thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

* Người làm thủ tục phải nộp các chứng từ bản giấy (bản chính) cho các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không.

+ Bước 2: Cơ quan quản lý nhà nước căn cứ chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm: Tiếp nhận, phản hồi việc đã tiếp nhận đối với thông tin/chứng từ cung cấp theo phương thức điện tử; tiếp nhận đối với chứng từ nộp bản giấy; kiểm tra đối với chứng từ xuất trình bản giấy; xác nhận hoàn thành thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. Việc tiếp nhận, phản hồi việc tiếp nhận và xác nhận hoàn thành thủ tục thực hiện tự động thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia cho người làm thủ tục và các bên liên quan.

- Cách thức thực hiện:

+ Khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

+ Nộp các chứng từ bản giấy (bản chính) cho các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

**** Thành phần hồ sơ:***

1. Người làm thủ tục khai báo theo phương thức điện tử các thông tin hoặc chứng từ sau thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia:

a) Bản khai hàng hóa xuất khẩu bằng đường hàng không và vận đơn chủ đối với tàu bay xuất cảnh có vận chuyển hàng hóa xuất khẩu;

b) Danh sách hành khách đối với tàu bay xuất cảnh có vận chuyển hành khách;

c) Danh sách tổ bay;

d) Bản lược khai hành lý ký gửi của hành khách đối với tàu bay xuất cảnh có vận chuyển hành lý ký gửi của hành khách. Thông tin này được khai độc lập hoặc nằm trong Danh sách hành khách, Danh sách tổ bay và Thông tin về đặt chỗ của hành khách (PNR);

đ) Thông tin về chuyến bay (đường bay, số liệu chuyến bay, tên hãng hàng không, cửa khẩu, số lượng hành khách, tổ bay và thời gian xuất cảnh);

e) Thông tin về đặt chỗ của hành khách (thông tin PNR).

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Các chỉ tiêu thông tin khai báo trong các chứng từ theo phương thức điện tử tại khoản này thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 43/2017/QĐ-TTg.

2. Chứng từ phải nộp hoặc xuất trình:

Người làm thủ tục phải nộp các chứng từ bản giấy (bản chính) sau cho các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không:

a) Tờ khai chung hàng không (bao gồm khai báo y tế) nộp cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới;

b) Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) nộp cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới;

c) Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) nộp cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới.

Người làm thủ tục phải xuất trình các chứng từ bản giấy (bản chính) sau cho các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không:

d) Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực của hành khách; Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực của tổ bay xuất trình cho Công an cửa khẩu;

đ) Phiếu tiêm chủng quốc tế của tổ bay, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm) xuất trình cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết

+ Đối với các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều 4 Quyết định 43/2017/QĐ-TTg: Không quá 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục khai báo thông tin đầy đủ, hợp lệ và gửi thông tin chứng từ điện tử tới hệ thống;

+ Đối với các chứng từ nêu tại khoản 2 Điều 4 Quyết định 43/2017/QĐ-TTg: Ngay khi người làm thủ tục nộp, xuất trình đủ các giấy tờ hợp lệ theo quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Người làm thủ tục là cơ trưởng hoặc người đại diện hợp pháp của người vận tải (hãng hàng không hoặc đại lý hãng hàng không), các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện việc khai báo và làm thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.Trường hợp hãng hàng không hoặc đại lý hãng hàng không không có đầy đủ thông tin chi tiết về vận đơn thứ cấp thì người phát hành vận đơn đó có trách nhiệm tạo lập, gửi thông tin điện tử chi tiết về vận đơn thứ cấp đến Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không bao gồm: Hải quan cửa khẩu, cảng vụ hàng không, công an cửa khẩu, cơ quan kiểm dịch động vật, cơ quan kiểm dịch thực vật, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan quản lý nhà nước căn cứ chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm: Tiếp nhận, phản hồi việc đã tiếp nhận đối với thông tin/chứng từ cung cấp theo phương thức điện tử; tiếp nhận đối với chứng từ nộp bản giấy; kiểm tra đối với chứng từ xuất trình bản giấy; xác nhận hoàn thành thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Việc tiếp nhận, phản hồi việc tiếp nhận và xác nhận hoàn thành thủ tục được thực hiện tự động thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia cho người làm thủ tục và các bên liên quan.

- Phí, lệ phí: Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Bản khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường hàng không theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017.

+ Thông tin về vận đơn chủ/Vận đơn thứ cấp theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017.

+ Danh sách hành khách (Passenger List) theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017.

+ Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017.

+ Thông tin về đặt chỗ của hành khách (thông tin PNR) theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017.

+ Tờ khai chung hàng không (bao gồm bản khai y tế): Theo mẫu số 2, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

+ Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

+ Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2014;

+ Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

+ Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

+ Căn cứ Nghị định 27/2011/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về cung cấp, khai thác, xử lý, sử dụng thông tin về hành khách trước khi nhập cảnh Việt Nam qua đường hàng không.

+ Căn cứ Nghị định số 102/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

+ Căn cứ Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới;

+ Căn cứ Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 08 năm 2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

+ Căn cứ Nghị định số 94/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 08 năm 2007 về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

+ Căn cứ Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định trách nhiệm thực hiện thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục

CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN CỦA CÁC CHỨNG TỪ KHAI BÁO THEO PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ QUA CỔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA *(Kèm theo Quyết định số 43/2017/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

1. Bản khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường hàng không

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin chung:			
1	Mã hãng chuyên chở (Operator or Carrier Code)	x	x	
2	Số hiệu chuyến bay (Flight Number)	x		
3	Thời gian khởi hành dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure)	x		*YYMMDD/ HHMM*
4	Mã cảng/sân bay xếp hàng (Airport Code of Loading)	x	x	
5	Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)	x		
	Thông tin điểm đến đầu tiên:			
6	Mã nước đến (ISO Country Code)	x	x	
7	Thời gian đến dự kiến (Date and Time of Scheduled Arrival)	x		*YYMMDD/ HHMM*
8	Mã cảng/sân bay/thành phố đến (Airport/City Code of Arrival)	x	x	
	Thông tin điểm dỡ hàng (Point of Unloading):			
9	Mã cảng/sân bay dỡ hàng (Airport Code of Unloading)	x	x	
10	Định nghĩa tàu bay không chở hàng hóa (Nil Cargo Code)			
11	Thời gian đến dự kiến (Date and Time of Scheduled Arrival)	x		*YYMMDD/ HHMM*
12	Thời gian đi dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure)	x		*YYMMDD/ HHMM*
	Thông tin vận đơn:			*Có thể lặp*
13	Số vận đơn (AWB Number)	x		
14	Mã sân bay/thành phố nơi đi (của hàng hóa) (Airport/City Code of Origin)	x	x	
15	Mã sân bay/thành phố nơi đến (của hàng hóa) (Airport/City Code of Destination)	x	x	
16	Mã mô tả phương thức vận chuyển (Shipment Description Code)	x	x	
17	Số lượng (Number of Pieces)	x		
18	Mô tả hàng hóa (Manifest Description Nature of Goods)	x		
19	Mã xử lý hàng hóa đặc biệt (Special Handling Code (SHC))		x	
20	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)	x	x	
21	Trọng lượng (Weight)	x		
22	Đơn vị tính kích thước (Measurement Unit Code)	x	x	
23	Chiều dài (Length Dimension)	x		

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

24	Chiều rộng (Width Dimension)	x		
25	Chiều cao (Height Dimension)	x		
26	Số lượng kiện (Number of Pieces)	x		
	Vận đơn hàng BULK:			
27	Số lượng kiện (Number of Pieces)	x		
	Vận đơn hàng ULD:			
28	Loại ULD (ULD Type)	x	x	
29	Số ULD (ULD Serial Number)	x		
30	Mã chủ sở hữu ULD (ULD Owner Code)	x		
31	Vị trí ULD (ULD Loading Locator)			
32	Ghi chú ULD (ULD Remark)			
	Thông tin khác:			
33	Ngày tạo bản khai hàng hóa			*YYMMDD*

2. Thông tin về vận đơn chủ/Vận đơn thứ cấp

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin vận đơn chủ (Master Bill):			
1	Số vận đơn chủ (Master AWB Number):	x		
	Điểm đi và đến của hàng hóa trên vận đơn chủ (AWB Origin and Destination):			
2	Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đi (Airport/City Code of Origin)	x	x	
3	Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đến (Airport/City Code of Destination)	x	x	
	Thông tin chi tiết số lượng trên vận đơn chủ (Quantity Detail):	x		
4	Mã mô tả phương thức vận chuyển (Shipment Description Code)	x	x	
5	Số lượng (Number of Pieces)	x		
6	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)	x	x	
7	Trọng lượng (Weight)	x		
	Thông tin vận đơn thứ cấp (House Waybill Summary Details):			
8	Số vận đơn thứ cấp (HWB Serial Number)	x		
	Nơi đi/nơi đến của hàng hóa trên vận đơn thứ cấp (House Waybill Origin and Destination):			
9	Mã cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đi (Airport/City Code (of Departure))	x	x	
10	Mã cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đến (Airport/City Code (of Destination))	x	x	
	Thông tin tổng của vận đơn thứ cấp (House Waybill Totals):			
11	Số lượng hàng hóa (Number of Pieces)	x		
12	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)	x	x	
13	Trọng lượng (Weight)	x		
14	Đặc tính hàng hóa (Nature of Goods)	x		
15	Mã xử lý hàng hóa đặc biệt (Special Handling Code (SHC))		x	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

16	Mô tả hàng hóa (Free Text Description of Goods)	x		
17	Mã HS (Harmonised Commodity Code)			
	Thông tin liên quan đến Hải quan (Other Customs Information):			
18	Mã nước (ISO Country Code)		x	
19	Thông tin khác (Supplementary Customs Information)			
	Thông tin người vận chuyển/người gửi hàng (Shipper):			
20	Tên người vận chuyển/người gửi hàng (Name)	x		
21	Địa chỉ người vận chuyển/người gửi hàng (Street Address)	x		
	Các thông tin về vị trí (Location):			
21	Địa điểm (Place)	x		
22	Quận/huyện (State/Province)			
23	Mã quốc gia (ISO Country Code)	x	x	
24	Mã bưu điện (Post Code)			
	Thông tin liên hệ (Contact Detail):			
25	Số điện thoại liên hệ (Contact Number)			
	Thông tin người nhận hàng (Consignee):			
26	Tên người nhận hàng (Name)	x		
27	Địa chỉ người nhận hàng (Street Address)	x		
	Các thông tin về vị trí (Location):	x		
28	Địa điểm (Place)	x		
29	Quận/huyện (State/Province)			
30	Mã nước (ISO Country Code)	x	x	
31	Mã bưu điện (Post Code)			
	Liên hệ chi tiết (Contact Detail):			
32	Số điện thoại liên hệ (Contact Number)	x		
	Thông tin chi phí (Charge Declarations):			
33	Mã nguyên tệ (ISO Currency Code)	x	x	
	Thông tin xác định trả phí trước/trả phí sau (Prepaid/Collect Charge Declarations):	x		
34	Thông tin xác định trả phí theo trọng lượng trước hay sau (P/C Ind. (Weight/Valuation))	x		
35	Thông tin xác định trả loại phí khác trước hay sau (P/C Ind. (Other Charges))	x		
	Trị giá vận chuyển (Value for Carriage Declaration):	x		
36	Thông tin Trị giá khai báo cho vận chuyển (Declared Value for Carriage or No Value Declared (NVD))	x		
	Trị giá khai báo Hải quan (Value for Customs Declaration):	x		
37	Thông tin Trị giá khai báo hải quan (Declared Value for Carriage or No Value Declared (NVD))	x		
	Trị giá khai báo bảo hiểm (Value for Insurance Declaration):	x		

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

38	Số tiền bảo hiểm/ Không có phí bảo hiểm (Amount of Insurance/(No Value (XXX))	x		

3. Danh sách hành khách (Passenger List)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin chuyến bay (Flight Information):			
1	Nhà khai thác chuyến bay (Operator)	x		
2	Mã hãng hàng không và số hiệu chuyến bay (Airline Code and Flight Number)	x	x	
3	Thời gian khởi hành dự kiến (Scheduled Local Departure Dates/Times)	x		*YYMMDD/ HHMM*
4	Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)	x		
5	Quốc tịch tàu bay (Marks of Nationality)	x	x	
6	Mã cảng/sân bay nơi đi (Departure from)	x	x	
7	Mã cảng/sân bay nơi đến (Arrival at)	x	x	
8	Thời gian đến dự kiến (Scheduled Local Arrival Dates/Time)			*YYMMDD/ HHMM*
9	Tổng số hành khách/phi hành đoàn (Total Number of Passengers and Number of Crew Members)	x		
	Thông tin đối với mỗi hành khách cụ thể:			
10	Vị trí chỗ ngồi của hành khách (Seat)			
11	Giới tính (Gender)	x	x	
12	Họ và tên hành khách (Surname/Given Name(s))	x		
13	Quốc tịch (Nationality)	x	x	
14	Ngày sinh của hành khách (Date of Birth)	x		*YYMMDD*
15	Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh) (Doc. No)	x		
16	Loại giấy tờ (có giá trị xuất cảnh/nhập cảnh) (Document Type)	x	x	
17	Nơi cấp (Place of issue)	x		
18	Ngày hết hạn của giấy tờ liên quan (Expiration Date of Official Travel Document)	x		*YYMMDD*
19	Số thẻ hành lý (nếu có)	x		
20	Số lượng kiện hành lý (nếu có)	x		
21	Trọng lượng hành lý (nếu có)	x		
22	Cảng lên tàu (Place/Port of Original Embarkation)	x	x	
23	Cảng rời tàu (Place/Port of Debarkation)	x	x	

4. Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin chuyến bay (Flight Information):			

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

1	Nhà khai thác chuyến bay (Operator)	x		
2	Mã hãng hàng không và số hiệu chuyến bay (Airline Code and Flight Number)	x	x	
3	Thời gian khởi hành dự kiến (Scheduled Local Departure Dates/Times)	x		*YYMMDD/ HHMM*
4	Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)	x		
5	Quốc tịch tàu bay (Marks of Nationality)	x	x	
6	Mã cảng/sân bay nơi đi (Departure from)	x	x	
7	Mã cảng/sân bay nơi đến (Arrival at)	x	x	
8	Thời gian đến dự kiến (Scheduled Local Arrival Dates/Time)			*YYMMDD/ HHMM*
9	Tổng số hành khách/phi hành đoàn (Total Number of Passengers and Number of Crew Members)	x		
	Thông tin đối với mỗi hành khách cụ thể:			
10	Họ và tên (Surname/Given Name(s))			
11	Giới tính (Gender)	x	x	
12	Chức danh	x		
13	Quốc tịch (Nationality)	x	x	
14	Ngày sinh (Date of Birth)	x		*YYMMDD*
15	Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh) (Doc. No)	x		
16	Loại giấy tờ (có giá trị xuất cảnh/nhập cảnh) (Document Type)	x	x	
17	Nơi cấp (Place of issue)	x		
18	Ngày hết hạn của giấy tờ liên quan (Expiration Date of Official Travel Document)	x		*YYMMDD*
19	Số thẻ hành lý (nếu có)	x		
20	Số lượng kiện hành lý (nếu có)	x		
21	Trọng lượng hành lý (nếu có)	x		
22	Cảng lên tàu (Place/Port of Original Embarkation)	x	x	
23	Cảng rời tàu (Place/Port of Debarkation)	x	x	

5. Thông tin về đặt chỗ của hành khách (thông tin PNR)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
1	Mã PNR (Passenger Name Record Locator): A code which uniquely identifies a reservation for a journey, normally the booking reference or PNR to populate this data element.	x		*Mã để xác định thông tin đặt chỗ*
2	Ngày đặt chỗ (Date of Reservation)	x		
3	Ngày bay dự kiến (Date(s) Of Intended Travel)	x		
4	Tên hành khách (Passenger Name)	x		
5	Tên khác (Other Names)			*Bao gồm tên của tất cả những*

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

				hành khách khác cùng đặt chỗ
6	Địa chỉ (Address(es))	x		*Địa chỉ của tất cả hành khách*
7	Điện thoại liên hệ (Contact Telephone Numbers)	x		*Có thể bao gồm số điện thoại liên hệ của hành khách, đại lý du lịch, khách san...*
8	Địa chỉ email (Email Address)	x		*Địa chỉ email của người đặt chỗ*
9	Thông tin liên hệ chi tiết (Contact Details)	x		*Tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email của từng cá nhân đặt chỗ*
10	Thông tin về thanh toán (All Forms Of Payments Information)	x		*Những thông tin liên quan đến thanh toán (ví dụ thông tin thẻ tín dụng). Không yêu cầu bao gồm CSC hoặc CVV hoặc đầy đủ số thẻ*
11	Địa chỉ nhận hóa đơn (Billing Address)			*Địa chỉ sử dụng để nhận hóa đơn*
12	Thông tin vé (Ticketing Field Information)	x		*Bao gồm Số vé và loại vé*
13	Thông tin hành trình bay (Travel Itinerary)	x		*Hành trình của hành khách đặt chỗ*
14	Thông tin khách hàng thường xuyên (Frequent Traveller Information)	x		*Số thẻ, loại thẻ khách hàng thường xuyên hoặc những thông tin tương tự*
15	Thông tin đại lý du lịch (Travel Agent)	x		*Tên đại lý, mã đại lý (theo IATA) hoặc số điện thoại đại lý*
16	Mã xác định người đặt vé (Identity Of Person Who Made The Booking)	x		*Mã xác định người/đại lý đặt vé*
17	Mã đoàn (Group Indicator/Code Share)	x		*Mã theo đoàn trong trường hợp nhóm đặt chung một mã giữ chỗ*
18	Mã hiển thị tách đặt chỗ (Split/Divided OPI Indicator)	x		*Sử dụng trong trường hợp có hơn một hành khách tách việc đặt chỗ từ một*

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

				mã đặt chỗ gốc do có sự thay đổi về hành trình.
19	Số ghế yêu cầu (Seat Requested)			*Cung cấp hạng, số ghế, số cabin (nếu có)*
20	Số ghế đã đặt (Seat Allocated)			*Cung cấp hạng, số ghế, số cabin (nếu có)*
21	Thông tin về hành lý (Baggage Information)			*Số lượng kiện, tổng trọng lượng, số thẻ hành lý, nơi đến của hành lý, các thông tin khác (khi check-in)*
22	Thông tin ghi chú chung (General Remarks)			*Các thông tin bổ sung khác.*
23	Thông tin bổ sung (OSI Information)			*Những thông tin bổ sung khác như trẻ nhỏ, nhân viên, khách VIP...)*
24	Thông tin dịch vụ đặc biệt (Special Service Information/Special Service Requests Information)			*Những thông tin dịch vụ đặc biệt hoặc yêu cầu riêng (SSI/SSR), không bao gồm các thông tin về tôn giáo, quan điểm chính trị...*
25	Các thông tin API khác (Any Collected API Information)			*Các thông tin API khác thu thập được trong quá trình đặt chỗ hoặc làm thủ tục check in.*
26	Chỉ số thể hiện nhóm/cá nhân (Group Indicator)	x		*Thể hiện khách nhóm hay khách lẻ*
27	Số lượng khách (Number Of Travellers)			
28	Thông tin lịch sử thay đổi (All Historical Changes)			*Toàn bộ lịch sử quá trình thay đổi đặt chỗ (bao gồm cả thêm, sửa, xóa)*

6. Tờ khai chung hàng không (bao gồm bản khai y tế): Theo mẫu số 2, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ.

7. Bản khai kiểm dịch động vật: Theo mẫu số 54 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

8. Bản khai kiểm dịch thực vật: Theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TỜ KHAI CHUNG HÀNG KHÔNG
GENERAL DECLARATION (AIR)

(Outward/Inward)

Người thực hiện/*Operator* .....

Dấu quốc tịch và đăng ký/*Marks of Nationality and Registration* .....

Chuyến bay số/*Flight No* ..... Ngày/*Date* .....

Xuất phát từ/*Departure from:* ..... Nơi/Place Đến/*Arrival at* .....Nơi/*Place*

CHUYẾN BAY **FLIGHT ROUTING** ("Place" column always to list origin every en-route stop and destination)		
Nơi đi, nơi đến/*Place*	**TỔNG SỐ NHÂN VIÊN TRÊN MÁY BAY** **TOTAL OF CREW***	**SỐ LƯỢNG HÀNH KHÁCH TRÊN CHUYẾN BAY NÀY** **NUMBER OF PASSENGERS ON THIS STAGE ****
		Nơi xuất phát/*Departure Place:*..... Lên tàu bay/*Embarking:*..... Cùng chuyến bay/*Through on same Flight* .... Nơi đến/ *Arrival Place:*..... Xuống tàu bay/*Disembarking:*..... Cùng chuyến bay/*Through on same Flight*..... .....

KHAI BÁO Y TẾ **DECLARATION OF HEALTH**	**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN THẨM QUYỀN/FOR OFFICIAL USE ONLY**
Những người trên chuyến bay bị ốm mà không phải do say tàu bay hay do bị tai nạn (gồm những người có triệu chứng hay dấu hiệu: mẩn ngứa, sốt, ớn lạnh, ỉa chảy) cũng như các trường hợp đau ốm khác đã xuống trong chuyến bay/*Persons on board with illnesses other than airsickness or the effects or accidents (including persons with symptoms or signs of illness such as rahs, fever, chills, diarrhea) as well as those cases of illness disembarked during the flight* ..... Các điều kiện khác trên tàu bay có thể gây lây lan bệnh/*Any other conditions on board which may lead to the spread of disease* ..... Liệt kê chi tiết các biện pháp diệt côn trùng, xử lý vệ sinh trong chuyến bay (địa điểm, ngày, giờ, phương pháp). Nếu trong chuyến bay không thực hiện các biện pháp diệt côn trùng thì nêu chi tiết lần diệt côn trùng gần đây nhất/*Details of each disinsecting or sanitary treatment (place, date, time, method) during the flight. If no disinsecting has been carried out during the flight, give details of most recent disinsecting* ..... Ký tên (nếu được yêu cầu)/*Signed, if required* ..... Người kê khai/*Crew member concerned*	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Tôi xin cam kết những lời khai trong Tờ khai và các phụ lục đính kèm. Tờ khai này là chính xác và đúng sự thật, tất cả hành khách sẽ tiếp tục chuyến bay/*I declare that all statements and particulars contained in this General Declaration, and in any supplementary forms required to be presented with this General Declaration, are complete, exact and true to the best of my knowledge and that all through passengers will continue/have continued on the flight.*

Chữ ký/*Signature* .....

Cơ quan được ủy quyền hoặc thực hiện/*Authorized agent or pilot in command*

* Phải khai báo khi có yêu cầu của quốc gia/*To be completed only when required by the State.*

** Không phải khai báo khi có mặt hành khách và phải khai báo khi yêu cầu của quốc gia/*Not to be completed when passenger manifests are presented and to be completed only request by the State.*

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

2. Thủ tục đối với tàu bay nhập cảnh thực hiện qua Cơ chế một cửa quốc gia

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1:

* Người làm thủ tục khai báo theo phương thức điện tử các thông tin hoặc chứng từ thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

* Người làm thủ tục phải nộp các chứng từ bản giấy (bản chính) cho các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không.

+ Bước 2: Cơ quan quản lý nhà nước căn cứ chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm: Tiếp nhận, phản hồi việc đã tiếp nhận đối với thông tin/chứng từ cung cấp theo phương thức điện tử; tiếp nhận đối với chứng từ nộp bản giấy; kiểm tra đối với chứng từ xuất trình bản giấy; xác nhận hoàn thành thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. Việc tiếp nhận, phản hồi việc tiếp nhận và xác nhận hoàn thành thủ tục thực hiện tự động thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia cho người làm thủ tục và các bên liên quan.

- Cách thức thực hiện:

+ Khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

+ Nộp các chứng từ bản giấy (bản chính) cho các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

**** Thành phần hồ sơ***

1. Người làm thủ tục khai báo theo phương thức điện tử các thông tin hoặc chứng từ sau thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia:

a) Bản khai hàng hóa nhập khẩu bằng đường hàng không và vận đơn chủ đối với tàu bay nhập cảnh có vận chuyển hàng hóa nhập khẩu;

b) Thông tin về vận đơn thứ cấp đối với tàu bay nhập cảnh có vận chuyển hàng hóa nhập khẩu;

c) Danh sách hành khách đối với tàu bay nhập cảnh có vận chuyển hành khách;

d) Danh sách tổ bay;

đ) Bản lược khai hành lý ký gửi của hành khách đối với tàu bay nhập cảnh có vận chyển hành lý ký gửi của hành khách. Thông tin này được khai độc lập hoặc nằm trong Danh sách hành khách, Danh sách tổ bay và Thông tin về đặt chỗ của hành khách (PNR);

e) Thông tin về chuyến bay (đường bay, số liệu chuyến bay, tên hãng hàng không, cửa khẩu, số lượng hành khách, tổ bay và thời gian nhập cảnh);

g) Thông tin về đặt chỗ của hành khách (thông tin PNR).

Các chỉ tiêu thông tin khai báo trong các chứng từ theo phương thức điện tử tại khoản này thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia theo Phụ lục ban

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

hành kèm theo Quyết định 43/2017/QĐ-TTg.

2. Chứng từ phải nộp hoặc xuất trình:

Người làm thủ tục phải nộp các chứng từ bản giấy (bản chính) sau cho các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không:

a) Tờ khai chung hàng không (bao gồm khai báo y tế) nộp cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới;

b) Bản khai kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật) nộp cho cơ quan kiểm dịch thực vật;

c) Bản khai kiểm dịch động vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật) nộp cho cơ quan kiểm dịch động vật;

d) Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) nộp cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới;

đ) Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) nộp cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới.

Người làm thủ tục phải xuất trình các chứng từ bản giấy (bản chính) sau cho các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không:

e) Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực của hành khách; hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực của tổ bay xuất trình cho Công an cửa khẩu;

g) Phiếu tiêm chủng quốc tế của hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mà bệnh dịch đó bắt buộc phải tiêm chủng theo quy định của Bộ Y tế) xuất trình cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới;

h) Tờ khai y tế (trong trường hợp Bộ Y tế thông báo áp dụng biện pháp khai báo y tế đối với người nhập cảnh) xuất trình cho tổ chức kiểm dịch y tế biên giới.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết

+ Đối với các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều 5 Quyết định 43/2017/QĐ-TTg: Không quá 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục khai báo thông tin đầy đủ, hợp lệ và gửi thông tin chứng từ điện tử tới hệ thống;

+ Đối với các chứng từ nêu tại khoản 2 Điều 5 Quyết định 43/2017/QĐ-TTg: Ngay khi người làm thủ tục nộp, xuất trình đủ các giấy tờ hợp lệ theo quy định.

- Đối tượng thực hiệnthủ tục hành chính:

Người làm thủ tục là cơ trưởng hoặc người đại diện hợp pháp của người vận tải (hãng hàng không hoặc đại lý hãng hàng không), các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện việc khai báo và làm thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp hãng hàng không hoặc đại lý hãng hàng không không có đầy đủ thông tin chi tiết về vận đơn thứ cấp thì người phát

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

hành vận đơn đó có trách nhiệm tạo lập, gửi thông tin điện tử chi tiết về vận đơn thứ cấp đến Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không bao gồm: Hải quan cửa khẩu, cảng vụ hàng không, công an cửa khẩu, cơ quan kiểm dịch động vật, cơ quan kiểm dịch thực vật, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan quản lý nhà nước căn cứ chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm: Tiếp nhận, phản hồi việc đã tiếp nhận đối với thông tin/chứng từ cung cấp theo phương thức điện tử; tiếp nhận đối với chứng từ nộp bản giấy; kiểm tra đối với chứng từ xuất trình bản giấy; xác nhận hoàn thành thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Việc tiếp nhận, phản hồi việc tiếp nhận và xác nhận hoàn thành thủ tục được thực hiện tự động thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia cho người làm thủ tục và các bên liên quan.

- Phí, lệ phí: Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Bản khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường hàng không theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017.

+ Thông tin về vận đơn chủ/Vận đơn thứ cấp theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017.

+ Danh sách hành khách (Passenger List) theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017.

+ Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017.

+ Thông tin về đặt chỗ của hành khách (thông tin PNR) theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017.

+ Tờ khai chung hàng không (bao gồm bản khai y tế): Theo mẫu số 2, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ.

+ Bản khai kiểm dịch động vật: Theo mẫu số 54 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ.

+ Bản khai kiểm dịch thực vật: Theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

+ Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

+ Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2014;

+ Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

+ Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

+ Căn cứ Nghị định 27/2011/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về cung cấp, khai thác, xử lý, sử dụng thông tin về hành khách trước khi nhập cảnh Việt Nam qua đường hàng không.

+ Căn cứ Nghị định số 102/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

+ Căn cứ Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới;

+ Căn cứ Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 08 năm 2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

+ Căn cứ Nghị định số 94/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 08 năm 2007 về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

+ Căn cứ Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định trách nhiệm thực hiện thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục

CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN CỦA CÁC CHỨNG TỪ KHAI BÁO THEO PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ QUA CỔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA *(Kèm theo Quyết định số 43/2017/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

1. Bản khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường hàng không

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin chung:			
1	Mã hãng chuyên chở (Operator or Carrier Code)	x	x	
2	Số hiệu chuyến bay (Flight Number)	x		
3	Thời gian khởi hành dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure)	x		*YYMMDD/ HHMM*
4	Mã cảng/sân bay xếp hàng (Airport Code of Loading)	x	x	
5	Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)	x		
	Thông tin điểm đến đầu tiên:			
6	Mã nước đến (ISO Country Code)	x	x	
7	Thời gian đến dự kiến (Date and Time of Scheduled Arrival)	x		*YYMMDD/ HHMM*
8	Mã cảng/sân bay/thành phố đến (Airport/City Code of Arrival)	x	x	
	Thông tin điểm dỡ hàng (Point of Unloading):			
9	Mã cảng/sân bay dỡ hàng (Airport Code of Unloading)	x	x	
10	Định nghĩa tàu bay không chở hàng hóa (Nil Cargo Code)			
11	Thời gian đến dự kiến (Date and Time of Scheduled Arrival)	x		*YYMMDD/ HHMM*
12	Thời gian đi dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure)	x		*YYMMDD/ HHMM*
	Thông tin vận đơn:			*Có thể lặp*
13	Số vận đơn (AWB Number)	x		
14	Mã sân bay/thành phố nơi đi (của hàng hóa) (Airport/City Code of Origin)	x	x	
15	Mã sân bay/thành phố nơi đến (của hàng hóa) (Airport/City Code of Destination)	x	x	
16	Mã mô tả phương thức vận chuyển (Shipment Description Code)	x	x	
17	Số lượng (Number of Pieces)	x		
18	Mô tả hàng hóa (Manifest Description Nature of Goods)	x		
19	Mã xử lý hàng hóa đặc biệt (Special Handling Code (SHC))		x	
20	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)	x	x	
21	Trọng lượng (Weight)	x		
22	Đơn vị tính kích thước (Measurement Unit Code)	x	x	
23	Chiều dài (Length Dimension)	x		

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

24	Chiều rộng (Width Dimension)	x		
25	Chiều cao (Height Dimension)	x		
26	Số lượng kiện (Number of Pieces)	x		
	Vận đơn hàng BULK:			
27	Số lượng kiện (Number of Pieces)	x		
	Vận đơn hàng ULD:			
28	Loại ULD (ULD Type)	x	x	
29	Số ULD (ULD Serial Number)	x		
30	Mã chủ sở hữu ULD (ULD Owner Code)	x		
31	Vị trí ULD (ULD Loading Locator)			
32	Ghi chú ULD (ULD Remark)			
	Thông tin khác:			
33	Ngày tạo bản khai hàng hóa			*YYMMDD*

2. Thông tin về vận đơn chủ/Vận đơn thứ cấp

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin vận đơn chủ (Master Bill):			
1	Số vận đơn chủ (Master AWB Number):	x		
	Điểm đi và đến của hàng hóa trên vận đơn chủ (AWB Origin and Destination):			
2	Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đi (Airport/City Code of Origin)	x	x	
3	Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đến (Airport/City Code of Destination)	x	x	
	Thông tin chi tiết số lượng trên vận đơn chủ (Quantity Detail):	x		
4	Mã mô tả phương thức vận chuyển (Shipment Description Code)	x	x	
5	Số lượng (Number of Pieces)	x		
6	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)	x	x	
7	Trọng lượng (Weight)	x		
	Thông tin vận đơn thứ cấp (House Waybill Summary Details):			
8	Số vận đơn thứ cấp (HWB Serial Number)	x		
	Nơi đi/nơi đến của hàng hóa trên vận đơn thứ cấp (House Waybill Origin and Destination):			
9	Mã cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đi (Airport/City Code (of Departure))	x	x	
10	Mã cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đến (Airport/City Code (of Destination))	x	x	
	Thông tin tổng của vận đơn thứ cấp (House Waybill Totals):			
11	Số lượng hàng hóa (Number of Pieces)	x		
12	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)	x	x	
13	Trọng lượng (Weight)	x		
14	Đặc tính hàng hóa (Nature of Goods)	x		
15	Mã xử lý hàng hóa đặc biệt (Special Handling Code (SHC))		x	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

16	Mô tả hàng hóa (Free Text Description of Goods)	x		
17	Mã HS (Harmonised Commodity Code)			
	Thông tin liên quan đến Hải quan (Other Customs Information):			
18	Mã nước (ISO Country Code)		x	
19	Thông tin khác (Supplementary Customs Information)			
	Thông tin người vận chuyển/người gửi hàng (Shipper):			
20	Tên người vận chuyển/người gửi hàng (Name)	x		
21	Địa chỉ người vận chuyển/người gửi hàng (Street Address)	x		
	Các thông tin về vị trí (Location):			
21	Địa điểm (Place)	x		
22	Quận/huyện (State/Province)			
23	Mã quốc gia (ISO Country Code)	x	x	
24	Mã bưu điện (Post Code)			
	Thông tin liên hệ (Contact Detail):			
25	Số điện thoại liên hệ (Contact Number)			
	Thông tin người nhận hàng (Consignee):			
26	Tên người nhận hàng (Name)	x		
27	Địa chỉ người nhận hàng (Street Address)	x		
	Các thông tin về vị trí (Location):	x		
28	Địa điểm (Place)	x		
29	Quận/huyện (State/Province)			
30	Mã nước (ISO Country Code)	x	x	
31	Mã bưu điện (Post Code)			
	Liên hệ chi tiết (Contact Detail):			
32	Số điện thoại liên hệ (Contact Number)	x		
	Thông tin chi phí (Charge Declarations):			
33	Mã nguyên tệ (ISO Currency Code)	x	x	
	Thông tin xác định trả phí trước/trả phí sau (Prepaid/Collect Charge Declarations):	x		
34	Thông tin xác định trả phí theo trọng lượng trước hay sau (P/C Ind. (Weight/Valuation))	x		
35	Thông tin xác định trả loại phí khác trước hay sau (P/C Ind. (Other Charges))	x		
	Trị giá vận chuyển (Value for Carriage Declaration):	x		
36	Thông tin Trị giá khai báo cho vận chuyển (Declared Value for Carriage or No Value Declared (NVD))	x		
	Trị giá khai báo Hải quan (Value for Customs Declaration):	x		
37	Thông tin Trị giá khai báo hải quan (Declared Value for Carriage or No Value Declared (NVD))	x		
	Trị giá khai báo bảo hiểm (Value for Insurance Declaration):	x		

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

38	Số tiền bảo hiểm/ Không có phí bảo hiểm (Amount of Insurance/(No Value (XXX))	x		

3. Danh sách hành khách (Passenger List)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin chuyến bay (Flight Information):			
1	Nhà khai thác chuyến bay (Operator)	x		
2	Mã hãng hàng không và số hiệu chuyến bay (Airline Code and Flight Number)	x	x	
3	Thời gian khởi hành dự kiến (Scheduled Local Departure Dates/Times)	x		*YYMMDD/ HHMM*
4	Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)	x		
5	Quốc tịch tàu bay (Marks of Nationality)	x	x	
6	Mã cảng/sân bay nơi đi (Departure from)	x	x	
7	Mã cảng/sân bay nơi đến (Arrival at)	x	x	
8	Thời gian đến dự kiến (Scheduled Local Arrival Dates/Time)			*YYMMDD/ HHMM*
9	Tổng số hành khách/phi hành đoàn (Total Number of Passengers and Number of Crew Members)	x		
	Thông tin đối với mỗi hành khách cụ thể:			
10	Vị trí chỗ ngồi của hành khách (Seat)			
11	Giới tính (Gender)	x	x	
12	Họ và tên hành khách (Surname/Given Name(s))	x		
13	Quốc tịch (Nationality)	x	x	
14	Ngày sinh của hành khách (Date of Birth)	x		*YYMMDD*
15	Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh) (Doc. No)	x		
16	Loại giấy tờ (có giá trị xuất cảnh/nhập cảnh) (Document Type)	x	x	
17	Nơi cấp (Place of issue)	x		
18	Ngày hết hạn của giấy tờ liên quan (Expiration Date of Official Travel Document)	x		*YYMMDD*
19	Số thẻ hành lý (nếu có)	x		
20	Số lượng kiện hành lý (nếu có)	x		
21	Trọng lượng hành lý (nếu có)	x		
22	Cảng lên tàu (Place/Port of Original Embarkation)	x	x	
23	Cảng rời tàu (Place/Port of Debarkation)	x	x	

4. Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin chuyến bay (Flight Information):			

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

1	Nhà khai thác chuyến bay (Operator)	x		
2	Mã hãng hàng không và số hiệu chuyến bay (Airline Code and Flight Number)	x	x	
3	Thời gian khởi hành dự kiến (Scheduled Local Departure Dates/Times)	x		*YYMMDD/ HHMM*
4	Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)	x		
5	Quốc tịch tàu bay (Marks of Nationality)	x	x	
6	Mã cảng/sân bay nơi đi (Departure from)	x	x	
7	Mã cảng/sân bay nơi đến (Arrival at)	x	x	
8	Thời gian đến dự kiến (Scheduled Local Arrival Dates/Time)			*YYMMDD/ HHMM*
9	Tổng số hành khách/phi hành đoàn (Total Number of Passengers and Number of Crew Members)	x		
	Thông tin đối với mỗi hành khách cụ thể:			
10	Họ và tên (Surname/Given Name(s))			
11	Giới tính (Gender)	x	x	
12	Chức danh	x		
13	Quốc tịch (Nationality)	x	x	
14	Ngày sinh (Date of Birth)	x		*YYMMDD*
15	Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh) (Doc. No)	x		
16	Loại giấy tờ (có giá trị xuất cảnh/nhập cảnh) (Document Type)	x	x	
17	Nơi cấp (Place of issue)	x		
18	Ngày hết hạn của giấy tờ liên quan (Expiration Date of Official Travel Document)	x		*YYMMDD*
19	Số thẻ hành lý (nếu có)	x		
20	Số lượng kiện hành lý (nếu có)	x		
21	Trọng lượng hành lý (nếu có)	x		
22	Cảng lên tàu (Place/Port of Original Embarkation)	x	x	
23	Cảng rời tàu (Place/Port of Debarkation)	x	x	

5. Thông tin về đặt chỗ của hành khách (thông tin PNR)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
1	Mã PNR (Passenger Name Record Locator): A code which uniquely identifies a reservation for a journey, normally the booking reference or PNR to populate this data element.	x		*Mã để xác định thông tin đặt chỗ*
2	Ngày đặt chỗ (Date of Reservation)	x		
3	Ngày bay dự kiến (Date(s) Of Intended Travel)	x		
4	Tên hành khách (Passenger Name)	x		
5	Tên khác (Other Names)			*Bao gồm tên của tất cả những*

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

				hành khách khác cùng đặt chỗ
6	Địa chỉ (Address(es))	x		*Địa chỉ của tất cả hành khách*
7	Điện thoại liên hệ (Contact Telephone Numbers)	x		*Có thể bao gồm số điện thoại liên hệ của hành khách, đại lý du lịch, khách sạn...*
8	Địa chỉ email (Email Address)	x		*Địa chỉ email của người đặt chỗ*
9	Thông tin liên hệ chi tiết (Contact Details)	x		*Tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email của từng cá nhân đặt chỗ*
10	Thông tin về thanh toán (All Forms Of Payments Information)	x		*Những thông tin liên quan đến thanh toán (ví dụ thông tin thẻ tín dụng). Không yêu cầu bao gồm CSC hoặc CVV hoặc đầy đủ số thẻ*
11	Địa chỉ nhận hóa đơn (Billing Address)			*Địa chỉ sử dụng để nhận hóa đơn*
12	Thông tin vé (Ticketing Field Information)	x		*Bao gồm Số vé và loại vé*
13	Thông tin hành trình bay (Travel Itinerary)	x		*Hành trình của hành khách đặt chỗ*
14	Thông tin khách hàng thường xuyên (Frequent Traveller Information)	x		*Số thẻ, loại thẻ khách hàng thường xuyên hoặc những thông tin tương tự*
15	Thông tin đại lý du lịch (Travel Agent)	x		*Tên đại lý, mã đại lý (theo IATA) hoặc số điện thoại đại lý*
16	Mã xác định người đặt vé (Identity Of Person Who Made The Booking)	x		*Mã xác định người/đại lý đặt vé*
17	Mã đoàn (Group Indicator/Code Share)	x		*Mã theo đoàn trong trường hợp nhóm đặt chung một mã giữ chỗ*
18	Mã hiển thị tách đặt chỗ (Split/Divided OPI Indicator)	x		*Sử dụng trong trường hợp có hơn một hành khách tách việc đặt chỗ từ một*

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

				mã đặt chỗ gốc do có sự thay đổi về hành trình.
19	Số ghế yêu cầu (Seat Requested)			*Cung cấp hạng, số ghế, số cabin (nếu có)*
20	Số ghế đã đặt (Seat Allocated)			*Cung cấp hạng, số ghế, số cabin (nếu có)*
21	Thông tin về hành lý (Baggage Information)			*Số lượng kiện, tổng trọng lượng, số thẻ hành lý, nơi đến của hành lý, các thông tin khác (khi check-in)*
22	Thông tin ghi chú chung (General Remarks)			*Các thông tin bổ sung khác.*
23	Thông tin bổ sung (OSI Information)			*Những thông tin bổ sung khác như trẻ nhỏ, nhân viên, khách VIP...)*
24	Thông tin dịch vụ đặc biệt (Special Service Information/Special Service Requests Information)			*Những thông tin dịch vụ đặc biệt hoặc yêu cầu riêng (SSI/SSR), không bao gồm các thông tin về tôn giáo, quan điểm chính trị...*
25	Các thông tin API khác (Any Collected API Information)			*Các thông tin API khác thu thập được trong quá trình đặt chỗ hoặc làm thủ tục check in.*
26	Chỉ số thể hiện nhóm/cá nhân (Group Indicator)	x		*Thể hiện khách nhóm hay khách lẻ*
27	Số lượng khách (Number Of Travellers)			
28	Thông tin lịch sử thay đổi (All Historical Changes)			*Toàn bộ lịch sử quá trình thay đổi đặt chỗ (bao gồm cả thêm, sửa, xóa)*

6. Tờ khai chung hàng không (bao gồm bản khai y tế): Theo mẫu số 2, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ.

7. Bản khai kiểm dịch động vật: Theo mẫu số 54 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

8. Bản khai kiểm dịch thực vật: Theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số 54

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
DECLARATION FOR ANIMAL QUARANTINE

Tên tàu: ..... Quốc tịch tàu: .....
Name of ship Flag State of ship

Tên thuyền viên: ..... Tên hành khách:.....
Name of crew Name of passengers

Cảng rời cuối cùng: ..... Cảng đến tiếp theo: .....
Last port of call Next port of call

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật nhận ở cảng đầu tiên:
Animal and animal products loaded at the first port

.....

.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở các cảng trung gian và tên cảng đó:
Animal and animal products loaded at the intermediate ports and the name of the ports

.....

.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở cảng này:
Animal and animal products to be discharged at this port

.....

.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch động vật.
The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on animal quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TỜ KHAI CHUNG HÀNG KHÔNG
GENERAL DECLARATION (AIR)

(Outward/Inward)

Người thực hiện/*Operator* .....

Dấu quốc tịch và đăng ký/*Marks of Nationality and Registration* .....

Chuyến bay số/*Flight No* ..... Ngày/*Date* .....

Xuất phát từ/*Departure from:* ..... Nơi/Place Đến/*Arrival at* .....Nơi/*Place*

CHUYẾN BAY
FLIGHT ROUTING

("Place" column always to list origin every en-route stop and destination)

Nơi đi, nơi đến/*Place*	**TỔNG SỐ NHÂN VIÊN TRÊN MÁY BAY TOTAL OF CREW***	**SỐ LƯỢNG HÀNH KHÁCH TRÊN CHUYẾN BAY NÀY NUMBER OF PASSENGERS ON THIS STAGE ****
		Nơi xuất phát/*Departure Place:*..... Lên tàu bay/*Embarking:*..... Cùng chuyến bay/*Through on same Flight* .... Nơi đến/ *Arrival Place:*..... Xuống tàu bay/*Disembarking:*..... Cùng chuyến bay/*Through on same Flight*..... .....

KHAI BÁO Y TẾ
DECLARATION OF HEALTH

Những người trên chuyến bay bị ốm mà không phải do say tàu bay hay do bị tai nạn (gồm những người có triệu chứng hay dấu hiệu: mẩn ngứa, sốt, ớn lạnh, ỉa chảy) cũng như các trường hợp đau ốm khác đã xuống trong chuyến bay/*Persons on board with illnesses other than airsickness or the effects or accidents (including persons with symptoms or signs of illness such as rahs, fever, chills, diarrhea) as well as those cases of illness disembarked during the flight* .....

Các điều kiện khác trên tàu bay có thể gây lây lan bệnh/*Any other conditions on board which may lead to the spread of disease* .....

Liệt kê chi tiết các biện pháp diệt côn trùng, xử lý vệ sinh trong chuyến bay (địa điểm, ngày, giờ, phương pháp). Nếu trong chuyến bay không thực hiện các biện pháp diệt côn trùng thì nêu chi tiết lần diệt côn trùng gần đây nhất/*Details of each disinsecting or sanitary treatment (place, date, time, method) during the flight. If no disinsecting has been carried out during the flight, give details of most recent disinsecting*

.....

Ký tên (nếu được yêu cầu)/*Signed, if required* .....

Người kê khai/*Crew member concemed* .....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN THẨM QUYỀN/FOR OFFICIAL USE ONLY

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Tôi xin cam kết những lời khai trong Tờ khai và các phụ lục đính kèm. Tờ khai này là chính xác và đúng sự thật, tất cả hành khách sẽ tiếp tục chuyến bay/*I declare that all statements and particulars contained in this General Declaration, and in any supplementary forms required to be presented with this General Declaration, are complete, exact and true to the best of my knowledge and that all through passengers will continue/have continued on the flight.*

Chữ ký/*Signature* .....

Cơ quan được ủy quyền hoặc thực hiện/*Authorized agent or pilot in command*

* Phải khai báo khi có yêu cầu của quốc gia/*To be completed only when required by the State.*

** Không phải khai báo khi có mặt hành khách và phải khai báo khi yêu cầu của quốc gia/*Not to be completed when passenger manifests are presented and to be completed only request by the State.*

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

3. Thủ tục đối với tàu bay quá cảnh thực hiện qua Cơ chế một cửa quốc gia

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1:

* Người làm thủ tục khai báo theo phương thức điện tử các thông tin hoặc chứng từ thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

* Người làm thủ tục phải nộp các chứng từ bản giấy (bản chính) cho các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không.

+ Bước 2: Cơ quan quản lý nhà nước căn cứ chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm: Tiếp nhận, phản hồi việc đã tiếp nhận đối với thông tin/chứng từ cung cấp theo phương thức điện tử; tiếp nhận đối với chứng từ nộp bản giấy; kiểm tra đối với chứng từ xuất trình bản giấy; xác nhận hoàn thành thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. Việc tiếp nhận, phản hồi việc tiếp nhận và xác nhận hoàn thành thủ tục thực hiện tự động thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia cho người làm thủ tục và các bên liên quan.

- Cách thức thực hiện:

+ Khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

+ Nộp các chứng từ bản giấy (bản chính) cho các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

**** Thành phần hồ sơ***

+ Khi tàu bay nhập cảnh thì thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quyết định 43/2017/QĐ-TTg.

+ Khi tàu bay xuất cảnh nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh thì thực hiện theo quy định tại Điều 4 Quyết định 43/2017/QĐ-TTg.

**** Số lượng hồ sơ:*** 01 bộ

- Thời hạn giải quyết

+ Đối với các chứng từ khai báo theo phương thức điện tử qua Cổng thông tin một cửa quốc gia: Không quá 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục khai báo thông tin đầy đủ, hợp lệ và gửi thông tin chứng từ điện tử tới hệ thống;

+ Đối với các chứng từ phải nộp hoặc xuất trình: Ngay khi người làm thủ tục nộp, xuất trình đủ các giấy tờ hợp lệ theo quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Người làm thủ tục là cơ trưởng hoặc người đại diện hợp pháp của người vận tải (hãng hàng không hoặc đại lý hãng hàng không), các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện việc khai báo và làm thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.Trường hợp hãng hàng không hoặc đại lý hãng hàng không không có đầy đủ thông tin chi tiết về vận đơn thứ cấp thì người phát hành vận đơn đó có trách nhiệm tạo lập, gửi thông tin điện tử chi tiết về vận đơn thứ cấp đến Cổng thông tin một cửa quốc gia.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không bao gồm: Hải quan cửa khẩu, cảng vụ hàng không, công an cửa khẩu, cơ quan kiểm dịch động vật, cơ quan kiểm dịch thực vật, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan quản lý nhà nước căn cứ chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm: Tiếp nhận, phản hồi việc đã tiếp nhận đối với thông tin/chứng từ cung cấp theo phương thức điện tử; tiếp nhận đối với chứng từ nộp bản giấy; kiểm tra đối với chứng từ xuất trình bản giấy; xác nhận hoàn thành thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Việc tiếp nhận, phản hồi việc tiếp nhận và xác nhận hoàn thành thủ tục được thực hiện tự động thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia cho người làm thủ tục và các bên liên quan.

- Phí, lệ phí: Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Bản khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường hàng không theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017.

+ Thông tin về vận đơn chủ/Vận đơn thứ cấp theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017.

+ Danh sách hành khách (Passenger List) theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017.

+ Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017.

+ Thông tin về đặt chỗ của hành khách (thông tin PNR) theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017.

+ Tờ khai chung hàng không (bao gồm bản khai y tế): Theo mẫu số 2, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

+ Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

+ Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2014;

+ Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

+ Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

+ Căn cứ Nghị định 27/2011/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về cung cấp, khai thác, xử lý, sử dụng thông tin về hành khách trước khi nhập cảnh Việt Nam qua đường hàng không.

+ Căn cứ Nghị định số 102/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

+ Căn cứ Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới;

+ Căn cứ Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 08 năm 2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

+ Căn cứ Nghị định số 94/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 08 năm 2007 về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

+ Căn cứ Quyết định 43/2017/QĐ-TTg ngày 26/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định trách nhiệm thực hiện thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục

CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN CỦA CÁC CHỨNG TỪ KHAI BÁO THEO PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ QUA CỔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA *(Kèm theo Quyết định số 43/2017/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

1. Bản khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường hàng không

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin chung:			
1	Mã hãng chuyên chở (Operator or Carrier Code)	x	x	
2	Số hiệu chuyến bay (Flight Number)	x		
3	Thời gian khởi hành dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure)	x		*YYMMDD/ HHMM*
4	Mã cảng/sân bay xếp hàng (Airport Code of Loading)	x	x	
5	Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)	x		
	Thông tin điểm đến đầu tiên:			
6	Mã nước đến (ISO Country Code)	x	x	
7	Thời gian đến dự kiến (Date and Time of Scheduled Arrival)	x		*YYMMDD/ HHMM*
8	Mã cảng/sân bay/thành phố đến (Airport/City Code of Arrival)	x	x	
	Thông tin điểm dỡ hàng (Point of Unloading):			
9	Mã cảng/sân bay dỡ hàng (Airport Code of Unloading)	x	x	
10	Định nghĩa tàu bay không chở hàng hóa (Nil Cargo Code)			
11	Thời gian đến dự kiến (Date and Time of Scheduled Arrival)	x		*YYMMDD/ HHMM*
12	Thời gian đi dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure)	x		*YYMMDD/ HHMM*
	Thông tin vận đơn:			*Có thể lặp*
13	Số vận đơn (AWB Number)	x		
14	Mã sân bay/thành phố nơi đi (của hàng hóa) (Airport/City Code of Origin)	x	x	
15	Mã sân bay/thành phố nơi đến (của hàng hóa) (Airport/City Code of Destination)	x	x	
16	Mã mô tả phương thức vận chuyển (Shipment Description Code)	x	x	
17	Số lượng (Number of Pieces)	x		
18	Mô tả hàng hóa (Manifest Description Nature of Goods)	x		
19	Mã xử lý hàng hóa đặc biệt (Special Handling Code (SHC))		x	
20	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)	x	x	
21	Trọng lượng (Weight)	x		
22	Đơn vị tính kích thước (Measurement Unit Code)	x	x	
23	Chiều dài (Length Dimension)	x		

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

24	Chiều rộng (Width Dimension)	x		
25	Chiều cao (Height Dimension)	x		
26	Số lượng kiện (Number of Pieces)	x		
	Vận đơn hàng BULK:			
27	Số lượng kiện (Number of Pieces)	x		
	Vận đơn hàng ULD:			
28	Loại ULD (ULD Type)	x	x	
29	Số ULD (ULD Serial Number)	x		
30	Mã chủ sở hữu ULD (ULD Owner Code)	x		
31	Vị trí ULD (ULD Loading Locator)			
32	Ghi chú ULD (ULD Remark)			
	Thông tin khác:			
33	Ngày tạo bản khai hàng hóa			*YYMMDD*

2. Thông tin về vận đơn chủ/Vận đơn thứ cấp

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin vận đơn chủ (Master Bill):			
1	Số vận đơn chủ (Master AWB Number):	x		
	Điểm đi và đến của hàng hóa trên vận đơn chủ (AWB Origin and Destination):			
2	Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đi (Airport/City Code of Origin)	x	x	
3	Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đến (Airport/City Code of Destination)	x	x	
	Thông tin chi tiết số lượng trên vận đơn chủ (Quantity Detail):	x		
4	Mã mô tả phương thức vận chuyển (Shipment Description Code)	x	x	
5	Số lượng (Number of Pieces)	x		
6	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)	x	x	
7	Trọng lượng (Weight)	x		
	Thông tin vận đơn thứ cấp (House Waybill Summary Details):			
8	Số vận đơn thứ cấp (HWB Serial Number)	x		
	Nơi đi/nơi đến của hàng hóa trên vận đơn thứ cấp (House Waybill Origin and Destination):			
9	Mã cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đi (Airport/City Code (of Departure))	x	x	
10	Mã cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đến (Airport/City Code (of Destination))	x	x	
	Thông tin tổng của vận đơn thứ cấp (House Waybill Totals):			
11	Số lượng hàng hóa (Number of Pieces)	x		
12	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)	x	x	
13	Trọng lượng (Weight)	x		
14	Đặc tính hàng hóa (Nature of Goods)	x		
15	Mã xử lý hàng hóa đặc biệt (Special Handling Code (SHC))		x	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

16	Mô tả hàng hóa (Free Text Description of Goods)	x		
17	Mã HS (Harmonised Commodity Code)			
	Thông tin liên quan đến Hải quan (Other Customs Information):			
18	Mã nước (ISO Country Code)		x	
19	Thông tin khác (Supplementary Customs Information)			
	Thông tin người vận chuyển/người gửi hàng (Shipper):			
20	Tên người vận chuyển/người gửi hàng (Name)	x		
21	Địa chỉ người vận chuyển/người gửi hàng (Street Address)	x		
	Các thông tin về vị trí (Location):			
21	Địa điểm (Place)	x		
22	Quận/huyện (State/Province)			
23	Mã quốc gia (ISO Country Code)	x	x	
24	Mã bưu điện (Post Code)			
	Thông tin liên hệ (Contact Detail):			
25	Số điện thoại liên hệ (Contact Number)			
	Thông tin người nhận hàng (Consignee):			
26	Tên người nhận hàng (Name)	x		
27	Địa chỉ người nhận hàng (Street Address)	x		
	Các thông tin về vị trí (Location):	x		
28	Địa điểm (Place)	x		
29	Quận/huyện (State/Province)			
30	Mã nước (ISO Country Code)	x	x	
31	Mã bưu điện (Post Code)			
	Liên hệ chi tiết (Contact Detail):			
32	Số điện thoại liên hệ (Contact Number)	x		
	Thông tin chi phí (Charge Declarations):			
33	Mã nguyên tệ (ISO Currency Code)	x	x	
	Thông tin xác định trả phí trước/trả phí sau (Prepaid/Collect Charge Declarations):	x		
34	Thông tin xác định trả phí theo trọng lượng trước hay sau (P/C Ind. (Weight/Valuation))	x		
35	Thông tin xác định trả loại phí khác trước hay sau (P/C Ind. (Other Charges))	x		
	Trị giá vận chuyển (Value for Carriage Declaration):	x		
36	Thông tin Trị giá khai báo cho vận chuyển (Declared Value for Carriage or No Value Declared (NVD))	x		
	Trị giá khai báo Hải quan (Value for Customs Declaration):	x		
37	Thông tin Trị giá khai báo hải quan (Declared Value for Carriage or No Value Declared (NVD))	x		
	Trị giá khai báo bảo hiểm (Value for Insurance Declaration):	x		

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

38	Số tiền bảo hiểm/ Không có phí bảo hiểm (Amount of Insurance/(No Value (XXX))	x		

3. Danh sách hành khách (Passenger List)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin chuyến bay (Flight Information):			
1	Nhà khai thác chuyến bay (Operator)	x		
2	Mã hãng hàng không và số hiệu chuyến bay (Airline Code and Flight Number)	x	x	
3	Thời gian khởi hành dự kiến (Scheduled Local Departure Dates/Times)	x		*YYMMDD/ HHMM*
4	Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)	x		
5	Quốc tịch tàu bay (Marks of Nationality)	x	x	
6	Mã cảng/sân bay nơi đi (Departure from)	x	x	
7	Mã cảng/sân bay nơi đến (Arrival at)	x	x	
8	Thời gian đến dự kiến (Scheduled Local Arrival Dates/Time)			*YYMMDD/ HHMM*
9	Tổng số hành khách/phi hành đoàn (Total Number of Passengers and Number of Crew Members)	x		
	Thông tin đối với mỗi hành khách cụ thể:			
10	Vị trí chỗ ngồi của hành khách (Seat)			
11	Giới tính (Gender)	x	x	
12	Họ và tên hành khách (Surname/Given Name(s))	x		
13	Quốc tịch (Nationality)	x	x	
14	Ngày sinh của hành khách (Date of Birth)	x		*YYMMDD*
15	Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh) (Doc. No)	x		
16	Loại giấy tờ (có giá trị xuất cảnh/nhập cảnh) (Document Type)	x	x	
17	Nơi cấp (Place of issue)	x		
18	Ngày hết hạn của giấy tờ liên quan (Expiration Date of Official Travel Document)	x		*YYMMDD*
19	Số thẻ hành lý (nếu có)	x		
20	Số lượng kiện hành lý (nếu có)	x		
21	Trọng lượng hành lý (nếu có)	x		
22	Cảng lên tàu (Place/Port of Original Embarkation)	x	x	
23	Cảng rời tàu (Place/Port of Debarkation)	x	x	

4. Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin chuyến bay (Flight Information):			

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

1	Nhà khai thác chuyến bay (Operator)	x		
2	Mã hãng hàng không và số hiệu chuyến bay (Airline Code and Flight Number)	x	x	
3	Thời gian khởi hành dự kiến (Scheduled Local Departure Dates/Times)	x		*YYMMDD/ HHMM*
4	Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)	x		
5	Quốc tịch tàu bay (Marks of Nationality)	x	x	
6	Mã cảng/sân bay nơi đi (Departure from)	x	x	
7	Mã cảng/sân bay nơi đến (Arrival at)	x	x	
8	Thời gian đến dự kiến (Scheduled Local Arrival Dates/Time)			*YYMMDD/ HHMM*
9	Tổng số hành khách/phi hành đoàn (Total Number of Passengers and Number of Crew Members)	x		
	Thông tin đối với mỗi hành khách cụ thể:			
10	Họ và tên (Surname/Given Name(s))			
11	Giới tính (Gender)	x	x	
12	Chức danh	x		
13	Quốc tịch (Nationality)	x	x	
14	Ngày sinh (Date of Birth)	x		*YYMMDD*
15	Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh) (Doc. No)	x		
16	Loại giấy tờ (có giá trị xuất cảnh/nhập cảnh) (Document Type)	x	x	
17	Nơi cấp (Place of issue)	x		
18	Ngày hết hạn của giấy tờ liên quan (Expiration Date of Official Travel Document)	x		*YYMMDD*
19	Số thẻ hành lý (nếu có)	x		
20	Số lượng kiện hành lý (nếu có)	x		
21	Trọng lượng hành lý (nếu có)	x		
22	Cảng lên tàu (Place/Port of Original Embarkation)	x	x	
23	Cảng rời tàu (Place/Port of Debarkation)	x	x	

5. Thông tin về đặt chỗ của hành khách (thông tin PNR)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
1	Mã PNR (Passenger Name Record Locator): A code which uniquely identifies a reservation for a journey, normally the booking reference or PNR to populate this data element.	x		*Mã để xác định thông tin đặt chỗ*
2	Ngày đặt chỗ (Date of Reservation)	x		
3	Ngày bay dự kiến (Date(s) Of Intended Travel)	x		
4	Tên hành khách (Passenger Name)	x		
5	Tên khác (Other Names)			*Bao gồm tên của tất cả những*

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

				hành khách khác cùng đặt chỗ
6	Địa chỉ (Address(es))	x		*Địa chỉ của tất cả hành khách*
7	Điện thoại liên hệ (Contact Telephone Numbers)	x		*Có thể bao gồm số điện thoại liên hệ của hành khách, đại lý du lịch, khách sạn...*
8	Địa chỉ email (Email Address)	x		*Địa chỉ email của người đặt chỗ*
9	Thông tin liên hệ chi tiết (Contact Details)	x		*Tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email của từng cá nhân đặt chỗ*
10	Thông tin về thanh toán (All Forms Of Payments Information)	x		*Những thông tin liên quan đến thanh toán (ví dụ thông tin thẻ tín dụng). Không yêu cầu bao gồm CSC hoặc CVV hoặc đầy đủ số thẻ*
11	Địa chỉ nhận hóa đơn (Billing Address)			*Địa chỉ sử dụng để nhận hóa đơn*
12	Thông tin vé (Ticketing Field Information)	x		*Bao gồm Số vé và loại vé*
13	Thông tin hành trình bay (Travel Itinerary)	x		*Hành trình của hành khách đặt chỗ*
14	Thông tin khách hàng thường xuyên (Frequent Traveller Information)	x		*Số thẻ, loại thẻ khách hàng thường xuyên hoặc những thông tin tương tự*
15	Thông tin đại lý du lịch (Travel Agent)	x		*Tên đại lý, mã đại lý (theo IATA) hoặc số điện thoại đại lý*
16	Mã xác định người đặt vé (Identity Of Person Who Made The Booking)	x		*Mã xác định người/đại lý đặt vé*
17	Mã đoàn (Group Indicator/Code Share)	x		*Mã theo đoàn trong trường hợp nhóm đặt chung một mã giữ chỗ*
18	Mã hiển thị tách đặt chỗ (Split/Divided OPI Indicator)	x		*Sử dụng trong trường hợp có hơn một hành khách tách việc đặt chỗ từ một*

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

				mã đặt chỗ gốc do có sự thay đổi về hành trình.
19	Số ghế yêu cầu (Seat Requested)			*Cung cấp hạng, số ghế, số cabin (nếu có)*
20	Số ghế đã đặt (Seat Allocated)			*Cung cấp hạng, số ghế, số cabin (nếu có)*
21	Thông tin về hành lý (Baggage Information)			*Số lượng kiện, tổng trọng lượng, số thẻ hành lý, nơi đến của hành lý, các thông tin khác (khi check-in)*
22	Thông tin ghi chú chung (General Remarks)			*Các thông tin bổ sung khác.*
23	Thông tin bổ sung (OSI Information)			*Những thông tin bổ sung khác như trẻ nhỏ, nhân viên, khách VIP...)*
24	Thông tin dịch vụ đặc biệt (Special Service Information/Special Service Requests Information)			*Những thông tin dịch vụ đặc biệt hoặc yêu cầu riêng (SSI/SSR), không bao gồm các thông tin về tôn giáo, quan điểm chính trị...*
25	Các thông tin API khác (Any Collected API Information)			*Các thông tin API khác thu thập được trong quá trình đặt chỗ hoặc làm thủ tục check in.*
26	Chỉ số thể hiện nhóm/cá nhân (Group Indicator)	x		*Thể hiện khách nhóm hay khách lẻ*
27	Số lượng khách (Number Of Travellers)			
28	Thông tin lịch sử thay đổi (All Historical Changes)			*Toàn bộ lịch sử quá trình thay đổi đặt chỗ (bao gồm cả thêm, sửa, xóa)*

6. Tờ khai chung hàng không (bao gồm bản khai y tế): Theo mẫu số 2, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ.

7. Bản khai kiểm dịch động vật: Theo mẫu số 54 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

8. Bản khai kiểm dịch thực vật: Theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TỜ KHAI CHUNG HÀNG KHÔNG
GENERAL DECLARATION (AIR)

(Outward/Inward)

Người thực hiện/*Operator* .....

Dấu quốc tịch và đăng ký/*Marks of Nationality and Registration* .....

Chuyến bay số/*Flight No* ..... Ngày/*Date* .....

Xuất phát từ/*Departure from:* ..... Nơi/Place Đến/*Arrival at* .....Nơi/*Place*

CHUYẾN BAY
FLIGHT ROUTING

("Place" column always to list origin every en-route stop and destination)

Nơi đi, nơi đến/*Place*	**TỔNG SỐ NHÂN VIÊN TRÊN MÁY BAY** **TOTAL OF CREW***	**SỐ LƯỢNG HÀNH KHÁCH TRÊN CHUYẾN BAY NÀY** **NUMBER OF PASSENGERS ON THIS STAGE **
		Nơi xuất phát/*Departure Place:*..... Lên tàu bay/*Embarking:*..... Cùng chuyến bay/*Through on same Flight* .... Nơi đến/ *Arrival Place:*..... Xuống tàu bay/*Disembarking:*..... Cùng chuyến bay/*Through on same Flight*..... .....

KHAI BÁO Y TẾ
DECLARATION OF HEALTH

Những người trên chuyến bay bị ốm mà không phải do say tàu bay hay do bị tai nạn (gồm những người có triệu chứng hay dấu hiệu: mẩn ngứa, sốt, ớn lạnh, ỉa chảy) cũng như các trường hợp đau ốm khác đã xuống trong chuyến bay/*Persons on board with illnesses other than airsickness or the effects or accidents (including persons with symptoms or signs of illness such as rahs, fever, chills, diarrhea) as well as those cases of illness disembarked during the flight* .....

Các điều kiện khác trên tàu bay có thể gây lây lan bệnh/*Any other conditions on board which may lead to the spread of disease* .....

Liệt kê chi tiết các biện pháp diệt côn trùng, xử lý vệ sinh trong chuyến bay (địa điểm, ngày, giờ, phương pháp). Nếu trong chuyến bay không thực hiện các biện pháp diệt côn trùng thì nêu chi tiết lần diệt côn trùng gần đây nhất/*Details of each disinsecting or sanitary treatment (place, date, time, method) during the flight. If no disinsecting has been carried out during the flight, give details of most recent disinsecting*

.....

Ký tên (nếu được yêu cầu)/*Signed, if required* .....

Người kê khai/*Crew member concerned* .....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN THẨM QUYỀN/FOR OFFICIAL USE ONLY

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Tôi xin cam kết những lời khai trong Tờ khai và các phụ lục đính kèm. Tờ khai này là chính xác và đúng sự thật, tất cả hành khách sẽ tiếp tục chuyến bay/*I declare that all statements and particulars contained in this General Declaration, and in any supplementary forms required to be presented with this General Declaration, are complete, exact and true to the best of my knowledge and that all through passengers will continue/have continued on the flight.*

Chữ ký/*Signature* .....

Cơ quan được ủy quyền hoặc thực hiện/*Authorized agent or pilot in command*

* Phải khai báo khi có yêu cầu của quốc gia/*To be completed only when required by the State.*

** Không phải khai báo khi có mặt hành khách và phải khai báo khi yêu cầu của quốc gia/*Not to be completed when passenger manifests are presented and to be completed only request by the State.*

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn